



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Tsukahara Keiichi

Ông Osada Tsutomu

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Nagoya Yutaka

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 17 tháng 6 năm 2021)
Thành viên
(đến ngày 17 tháng 6 năm 2021)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Chu Văn An

Ông Thái Hoàng Hùng
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Suzuki Yoshiaki

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 17 tháng 2 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00311-22-1



Nguyễn Thủy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.506.636.305.802	3.820.934.597.526
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	137.253.411.069	624.920.492.383
Tiền	111		137.253.411.069	71.368.242.383
Các khoản tương đương tiền	112		-	553.552.250.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.226.036.394	964.826.036.394
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	108.000.000.000	961.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.203.615.615.678	1.103.619.970.699
Phải thu của khách hàng	131	6	2.926.471.485.458	872.834.379.214
Trả trước cho người bán	132		40.536.087.615	13.356.184.753
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	192.000.000.000	133.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	44.608.042.605	84.429.406.732
Hàng tồn kho	140	9	1.005.715.404.962	1.109.021.783.653
Hàng tồn kho	141		1.027.453.412.680	1.138.594.022.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.738.007.718)	(29.572.238.523)
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.825.837.699	18.546.314.397
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.238.920.623	1.479.662.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	39.492.480.250	15.739.393.611
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	7.094.436.826	1.327.258.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.820.650.981.199	3.638.513.295.352
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.058.898.500	2.058.898.500
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.058.898.500	2.058.898.500
Tài sản cố định	220		191.607.154.578	187.769.126.601
Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.309.730.559	167.065.252.470
Nguyên giá	222		527.962.174.875	498.369.135.822
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.652.444.316)	(331.303.883.352)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.297.424.019	20.703.874.131
Nguyên giá	228		34.236.546.130	34.236.546.130
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.939.122.111)	(13.532.671.999)
Tài sản dở dang dài hạn	240		52.864.519.846	12.266.890.533
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	52.864.519.846	12.266.890.533
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.537.145.021.916	3.397.190.383.906
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	4.144.472.434.618	3.738.260.328.062
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(657.727.412.702)	(364.469.944.156)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	39.500.000.000	12.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		36.975.386.359	39.227.995.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	36.975.386.359	39.227.995.812
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.327.287.287.001	7.459.447.892.878

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.957.106.647.050	1.983.436.680.859
Nợ ngắn hạn	310		2.954.224.250.308	1.979.692.575.132
Phải trả người bán	311	15	1.513.143.246.149	116.789.037.064
Người mua trả tiền trước	312		38.059.681.188	25.703.999.958
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	12.532.408.003	12.297.781.927
Phải trả người lao động	314		43.058.388.442	51.567.552.092
Chi phí phải trả	315		265.449.955	265.449.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.892.891.880	7.755.679.359
Vay ngắn hạn	320	18	1.290.869.520.120	1.727.335.971.900
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	50.402.664.571	37.977.102.877
Nợ dài hạn	330		2.882.396.742	3.744.105.727
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	2.882.396.742	3.744.105.727
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.370.180.639.951	5.476.011.212.019
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.370.180.639.951	5.476.011.212.019
Vốn cổ phần	411	21	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.297.421.887.777	2.322.800.251.928
Cổ phiếu quỹ	415		(1.628.235.339)	(33.019.699.490)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	77.252.801.080	77.817.693.118
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		997.134.186.433	1.108.412.966.463
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		641.554.931.713	562.922.118.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		355.579.254.720	545.490.848.081
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) 440			8.327.287.287.001	7.459.447.892.878

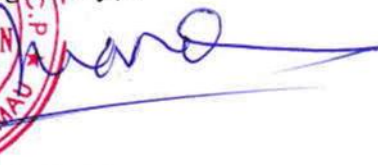
Ngày 20 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	10.157.978.380.191	9.371.567.309.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	17.072.470.063	31.606.706.994
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	10.140.905.910.128	9.339.960.602.552
Giá vốn hàng bán	11	25	8.928.457.839.210	8.569.547.682.569
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.212.448.070.918	770.412.919.983
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	129.217.961.495	302.211.727.217
Chi phí tài chính	22	27	330.472.893.597	113.232.796.945
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.697.069.401	46.892.945.223
Chi phí bán hàng	25	28	512.286.349.985	279.999.166.987
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	106.505.275.193	83.426.861.163
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		392.401.513.638	595.965.822.105
Thu nhập khác	31		2.742.645.557	2.767.823.110
Chi phí khác	32		248.216.561	627.409.258
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.494.428.996	2.140.413.852
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		394.895.942.634	598.106.235.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	40.178.396.899	50.168.486.181
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(861.708.985)	2.446.901.695
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		355.579.254.720	545.490.848.081

Ngày 20 tháng 3 năm 2022

Người lập:

(Chữ ký)

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Chữ ký)

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		394.895.942.634	598.106.235.957
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		35.496.186.277	38.242.838.087
Các khoản dự phòng	03		285.423.237.741	56.058.851.204
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.749.721.054	(4.718.874.752)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(1.245.518.951)	(785.014.072)
Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	05		(112.623.790.653)	(249.306.677.429)
Chi phí lãi vay	06		25.697.069.401	46.892.945.223
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		634.392.847.503	484.490.304.218
Biến động các khoản phải thu	09		(2.092.273.287.968)	(112.813.434.642)
Biến động hàng tồn kho	10		111.140.609.496	(22.666.942.167)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.396.865.186.266	39.043.880.396
Biến động chi phí trả trước	12		3.159.135.593	1.605.811.719
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	600.000
			53.284.490.890	389.660.219.524
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.697.069.401)	(46.892.945.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.373.094.563)	(41.303.367.792)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.583.000.000	792.446.536
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.618.315.716)	(62.978.634.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.820.988.790)	239.277.718.702

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(119.109.170.824)	(41.310.475.390)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		20.480.574.651	18.644.159.322
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23		(27.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23		(319.800.000.000)	(133.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24		169.000.000.000	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(213.000.000.000)	(1.725.900.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		1.066.600.000.000	1.904.750.954.329
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25		(287.372.816.365)	(432.044.911.973)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	27		144.589.044.060	233.411.438.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		434.387.631.522	(180.448.835.594)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		6.331.700.000	4.437.745.411
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(318.600.000)	-
Tiền thu từ di vay	33		7.651.105.858.010	7.716.002.898.328
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.094.112.650.896)	(6.916.463.746.793)
Tiền chi trả cổ tức	36		(399.921.240.000)	(696.871.732.411)
Tiền chi trả các hoạt động tài chính khác	36		(34.025.769.448)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(870.940.702.334)	107.105.164.535
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(487.374.059.602)	165.934.047.643
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		624.920.492.383	457.964.107.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(293.021.712)	1.022.337.412
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	137.253.411.069	624.920.492.383

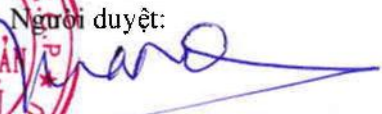
Ngày 20 tháng 3 năm 2022

Người lập:


 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


 Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 16 công ty con (1/1/2021: 16 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6.294 nhân viên (1/1/2021: 6.512 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 2 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 11 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 12 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 59 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.538.579.954	15.203.428.277
Tiền gửi ngân hàng	133.714.831.115	56.164.814.106
Các khoản tương đương tiền	-	553.552.250.000
	<hr/>	<hr/>
	137.253.411.069	624.920.492.383
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	433.800	-	18	180.000	252.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.312.900	-	19	80.000	930.050	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	188.230.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.669.189.200	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.227.523.094	(5.580.753.017)		8.806.789.411	2.978.601.250	(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	108.000.000.000	961.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	12.500.000.000	7.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (iv)	22.000.000.000	-
	39.500.000.000	12.500.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,7% đến 5,0% (2020: từ 5,5% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,52% đến 7,54% (2020: 7,50%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017, ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 18 tháng 11 năm 2021. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027, ngày 30 tháng 7 năm 2030 và ngày 18 tháng 11 năm 2031 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,00% đến 8,03% (2020: từ 7,70% đến 7,80%).
- (iv) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2020. Vào ngày 18 tháng 2 năm 2021, Công ty đã mua trái phiếu này từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2023 và hưởng lãi suất năm là 7,86% (2020: Không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1/1/2021: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 286.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con sở hữu trực tiếp

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)
- Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Công Minh Phú Hậu Giang”) (iii)

Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác

- Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú

Địa chỉ	% quyền biểu quyết sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	323.162.400.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	1.587.861.174.231	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	195.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	99,17%	120.720.661.126	-	(iv)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,89%	827.150.043.801	(276.026.534.043)	(iv)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,78%	153.764.155.460	(79.289.409.246)	(iv)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	720.000.000.000	(300.849.585.679)	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	6.360.000.000	(1.450.637.264)	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	20.000.000.000	-	(iv)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	3.903.000.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	2.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100,0%	80.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	2.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51.000.000	-	(iv)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,09%	100.000.000.000	-	(iv)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	2.500.000.000	-	(iv)
		4.144.472.434.618		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
▪ Mseafood Corporation	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(iv)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,83%	99,83%	583.650.043.801	(148.650.000.000)	(iv)
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,67%	99,67%	98.173.710.030	(64.153.123.832)	(iv)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	720.000.000.000	(150.000.000.000)	(iv)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (ii)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	4.500.000.000	(1.555.573.854)	(iv)
▪ Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	5.125.000.000	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	353.000.000	-	(iv)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	-	-	(iv)
▪ Công ty TNHH Thức ăn Tôm, xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Công nghệ Minh Phú Hậu Giang”) (iii)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,20%	98,20%	100.000.000.000	-	(iv)
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác						
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	79,8%	45,43%	2.500.000.000	-	(iv)
				3.738.260.328.062		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2021						
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	-	(iv)
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	(iv)
					(364.469.944.156)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang”) và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

- (iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.738.260.328.062	3.249.415.445.735
Góp vốn vào các công ty con trong năm	406.212.106.556	488.844.882.327
	4.144.472.434.618	3.738.260.328.062

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong năm.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	364.469.944.156	316.346.652.422
Tăng trong năm	293.257.468.546	48.123.291.734
	657.727.412.702	364.469.944.156

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1.329.695.346.404	-
▪ Mseafood Corporation	626.374.035.530	162.399.896.348
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	329.190.657.810	-
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	84.869.802.207	162.094.891.697
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	56.598.497.276	53.732.036.302
▪ Các khách hàng khác	499.743.146.231	494.607.554.867
	2.926.471.485.458	872.834.379.214

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	1.329.695.346.404	-
▪ Mseafood Corporation	626.374.035.530	162.399.896.348
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	329.190.657.810	-
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	84.869.802.207	162.094.891.697
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	56.598.497.276	53.732.036.302
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	12.531.751.577	7.761.081.400
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	806.575.342	428.588.323
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	3.126.413.455
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	-	15.015.000

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 2.926.471 triệu VND (1/1/2021: 872.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không được đảm bảo bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con				
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	5,0%	2022	192.000.000.000	112.500.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	5,0%	2021	-	20.500.000.000
			192.000.000.000	133.000.000.000

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức	27.560.770.742	42.152.257.530
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	2.986.717.808	20.360.484.427
Ký quỹ ngắn hạn	2.200.000.000	5.625.000.000
Chi hộ	3.677.787.757	-
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	-	7.306.508.578
Các khoản tạm ứng khác	1.267.807.054	2.813.950.246
Phải thu khác	6.914.959.244	6.171.205.951
	44.608.042.605	84.429.406.732

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	27.560.770.742	15.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	20.017.200.450
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	7.135.057.080
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	774.109.589	440.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	-	27.260.274

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho một nông dân (*)	-	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	-	(7.306.508.578)
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng		
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
	2.058.898.500	2.058.898.500

(*) Đây là khoản tạm ứng cho một nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này đã được thanh toán toàn bộ bằng hình thức cản trừ công nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 1 năm 2021.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	69.741.513.634	(1.475.535.886)	49.908.258.171	-
Công cụ và dụng cụ	2.089.792.122	(44.214.172)	1.686.334.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.040.843.638	(297.065.085)	14.368.098.308	-
Thành phẩm	941.581.263.286	(19.921.192.575)	1.072.631.330.897	(29.572.238.523)
	1.027.453.412.680	(21.738.007.718)	1.138.594.022.176	(29.572.238.523)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	29.572.238.523	21.636.679.053
Tăng dự phòng trong năm	-	7.935.559.470
Hoàn nhập trong năm	(7.834.230.805)	-
Số dư cuối năm	21.738.007.718	29.572.238.523

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.005.715 triệu VND (1/1/2021: 1.109.022 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	120.431.727.640	296.489.896.111	66.267.502.290	15.180.009.781	498.369.135.822
Tăng trong năm	45.454.545	27.426.404.250	6.639.648.182	4.177.763.000	38.289.269.977
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	-	-	20.279.999.977 (930.959.091)	-	20.279.999.977 (28.976.230.901)
Số dư cuối năm	120.477.182.185	295.871.028.551	92.256.191.358	19.357.772.781	527.962.174.875
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79.370.929.134	203.100.267.849	36.939.194.832	11.893.491.537	331.303.883.352
Khấu hao trong năm Thanh lý	6.280.806.907	19.790.333.771 (8.810.216.110)	6.696.260.573 (930.959.091)	1.322.334.914	34.089.736.165 (9.741.175.201)
Số dư cuối năm	85.651.736.041	214.080.385.510	42.704.496.314	13.215.826.451	355.652.444.316

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	41.060.798.506	93.389.628.262	29.328.307.458	3.286.518.244	167.065.252.470
Số dư cuối năm	34.825.446.144	81.790.643.041	49.551.695.044	6.141.946.330	172.309.730.559

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 212.851 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 124.198 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 36.343 triệu VND (1/1/2021: 47.729 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	14.464.359.012	19.772.187.118	34.236.546.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.072.384.624	8.460.287.375	13.532.671.999
Khấu hao trong năm	185.541.345	1.220.908.767	1.406.450.112
Số dư cuối năm	5.257.925.969	9.681.196.142	14.939.122.111
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.391.974.388	11.311.899.743	20.703.874.131
Số dư cuối năm	9.206.433.043	10.090.990.976	19.297.424.019

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.435 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 4.435 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.799 triệu VND (1/1/2021: 1.862 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	12.266.890.533	20.598.811.648
Tăng trong năm	62.543.413.460	14.113.651.363
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.279.999.977)	(4.499.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.665.784.170)	(17.946.572.478)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	52.864.519.846	12.266.890.533

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án nhà máy Khánh An	40.964.290.809	-
Quyền sử dụng đất	11.751.500.000	11.671.500.000
Cải tạo văn phòng	148.729.037	595.390.533
	<hr/>	<hr/>
	52.864.519.846	12.266.890.533

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ và dụng cụ	2.238.920.623	1.479.662.593

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	25.181.535.596	14.046.460.216	39.227.995.812
Tăng trong năm	-	7.593.788.598	7.593.788.598
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.665.784.170	1.665.784.170
Phân bổ trong năm	(470.892.039)	(11.041.290.182)	(11.512.182.221)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	24.710.643.557	12.264.742.802	36.975.386.359

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	2.882.396.742	3.744.105.727

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang ▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát ▪ Các nhà cung cấp khác 	1.417.537.378.781 - 95.605.867.368	33.753.180.635 11.024.483.301 72.011.373.128
	1.513.143.246.149	116.789.037.064
Số có khả năng trả nợ	1.513.143.246.149	116.789.037.064

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang ▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú ▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú ▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang ▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An ▪ Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú ▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú ▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát 	1.417.537.378.781 1.599.449.577 994.153.025 829.527.720 556.940.906 552.189.488 137.692.052 -	33.753.180.635 2.426.717.110 1.422.025.363 1.045.073.040 418.895.393 961.293.912 245.343.428 11.024.483.301

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

	(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước		(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
	1/1/2021 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Phân loại lại VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.427.519.031	40.178.396.899	(57.373.094.563)	5.767.178.633	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	870.262.896	17.117.551.371	(5.455.406.264)	-	-	12.532.408.003
Thuế giá trị gia tăng	-	59.561.271.705	-	-	(59.561.271.705)	-
	12.297.781.927	116.857.219.975	(62.828.500.827)	5.767.178.633	(59.561.271.705)	12.532.408.003
	15.739.393.611	149.645.691.740	(66.331.333.396)	-	(59.561.271.705)	39.492.480.250

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phân loại lại VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.767.178.633	5.767.178.633
Thuế nhập khẩu	761.228.693	-	761.228.693
Thuế khác	566.029.500	-	566.029.500
	1.327.258.193	5.767.178.633	7.094.436.826

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	2.596.158.319	2.581.118.389
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.678.065.026	1.977.740.551
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242.014.545	1.822.014.545
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	64.771.997	30.845.411
Phải trả khác	1.311.881.993	1.343.960.463
	5.892.891.880	7.755.679.359

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B-09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm			Chênh lệch đánh giá lại VND	31/12/2021 VND
	1/1/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.727.335.971.900	7.651.105.858.010	(8.094.112.650.896)	6.540.341.106	1.290.869.520.120
Số có khả năng trả nợ	1.727.335.971.900				1.290.869.520.120

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
		2021	2020		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6%	1,8%	1.374.043.960	237.113.761.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6%	1,6%	355.568.350.360	1.152.760.801.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6% - 1,8%	1,6%	933.927.125.800	337.461.408.900
				1.290.869.520.120	1.727.335.971.900

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2021	1/1/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5(b))	-	286.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	2.926.471	872.834
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.005.715	1.109.022
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	36.343	47.729
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.799	1.862
	3.970.328	2.317.447

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	37.977.102.877	25.108.516.863
Phân bổ trong năm	33.460.877.410	17.306.800.000
Tặng khác	1.583.000.000	792.446.536
Sử dụng quỹ trong năm	(22.618.315.716)	(5.230.660.522)
	50.402.664.571	37.977.102.877

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	118.258.866.939	897.520.043.382	5.296.561.662.759
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	545.490.848.081	545.490.848.081
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	(38.144.591.371)	47.142.391.371	-	-	8.997.800.000
Chia cổ tức (**)	-	-	-	17.306.800.000	(299.984.325.000)	(299.984.325.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(17.306.800.000)	(17.306.800.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.306.800.000)	(17.306.800.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(57.747.973.821)	-	(57.747.973.821)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	77.817.693.118	1.108.412.966.463	5.476.011.212.019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	355.579.254.720	355.579.254.720
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(26.027.049.831)	32.358.749.831	-	-	6.331.700.000
Thu hồi cổ phiếu (**)	-	648.685.680	(967.285.680)	-	-	(318.600.000)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	(399.936.279.930)	(399.936.279.930)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33.460.877.410	(33.460.877.410)	(33.460.877.410)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(33.460.877.410)	(33.460.877.410)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(34.025.769.448)	-	(34.025.769.448)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.000.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	77.252.801.080	997.134.186.433	5.370.180.639.951



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ phát hành lại thành công cho cán bộ công nhân viên là 633.170 cổ phiếu, với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu.
- (**) Vào ngày 12 tháng 4 năm 2021, Công ty đã báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả về việc thu hồi cổ phiếu của cán bộ công nhân viên nghỉ việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy chế bán cổ phiếu với giá ưu đãi cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong các năm 2018, 2019 và 2020. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã thu hồi là 31.860.
- (***) Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 17 tháng 6 năm 2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền là 399.936.279.930 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (2020: 299,328,915,000 VND).

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(31.860)	(1.628.235.339)	(633.170)	(33.019.699.490)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.968.140	1.998.371.764.661	199.366.830	1.966.980.300.510

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.296.850.560	40.296.850.560
Trong vòng hai đến năm năm	9.987.402.240	47.787.402.240
Sau năm năm	2.704.921.440	5.201.772.000
	52.989.174.240	93.286.024.800

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.973.829	67.684.337.571	315.827	7.295.612.016
JPY	288.324.899	57.664.979.800	216.777.949	47.691.148.780
CAD	1.338	23.049.006	1.373	23.658.502
		125.372.366.377		55.010.419.298

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua USD và JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cam kết hợp đồng mua USD kỳ hạn	-	396.982.250.000
Cam kết hợp đồng mua JPY kỳ hạn	-	184.843.000.000
	-	581.825.250.000
	-	581.825.250.000

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	69.546.290.582	-
	69.546.290.582	-
	69.546.290.582	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	8.559.505.280.109	7.737.315.168.140
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.585.765.180.348	1.616.958.375.039
▪ Phế liệu đã bán	12.707.919.734	17.293.766.367
	10.157.978.380.191	9.371.567.309.546
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	156.924.861	-
▪ Hàng bán bị trả lại	16.915.545.202	31.606.706.994
	17.072.470.063	31.606.706.994
Doanh thu thuần	10.140.905.910.128	9.339.960.602.552

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	2021	2020
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	7.425.006.306.680	6.998.723.243.445
Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.511.285.763.335	1.562.888.879.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.834.230.805)	7.935.559.470
	8.928.457.839.210	8.569.547.682.569

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	63.109.931.575	155.354.938.429
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	47.716.737.887	93.336.472.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.673.646.163	44.088.377.986
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	1.797.121.191	615.266.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.718.874.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.920.524.679	4.097.797.050
	129.217.961.495	302.211.727.217

27. Chi phí tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	293.257.468.546	48.123.291.734
Chi phí lãi vay	25.697.069.401	46.892.945.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.749.721.054	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.743.475.239	18.163.622.528
Chi phí tài chính khác	25.159.357	52.937.460
	330.472.893.597	113.232.796.945

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	284.200.619.884	129.113.617.103
Chi phí thuê kho	73.048.926.888	74.471.138.902
Chi phí hoa hồng	32.621.778.873	17.288.035.836
Chi phí nhân viên	17.078.682.959	16.155.539.530
Chi phí ủy thác xuất khẩu	58.703.689.885	-
Chi phí khác	46.632.651.496	42.970.835.616
	512.286.349.985	279.999.166.987

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	52.331.446.007	49.731.208.797
Dụng cụ văn phòng	14.011.598.442	13.680.646.220
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.258.203.448	6.116.742.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.250.912.900	4.585.046.171
Phí ngân hàng	1.381.706.406	1.344.431.457
Chi phí khác	25.271.407.990	7.968.786.069
	106.505.275.193	83.426.861.163

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	7.961.242.337.522	7.749.322.959.070
Chi phí nhân công và nhân viên	749.816.020.833	754.422.415.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.549.441.065	348.772.416.820
Chi phí khấu hao và phân bổ	35.496.186.277	38.242.838.087
Chi phí khác	94.790.375.523	70.650.320.681

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	40.178.396.899	50.168.486.181
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(861.708.985)	2.446.901.695
	39.316.687.914	52.615.387.876

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	394.895.942.634	598.106.235.957
Thuế theo thuế suất của Công ty	39.489.594.263	59.810.623.596
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	5.528.754.239	7.983.521.034
Chi phí không được khấu trừ thuế	789.042.689	418.263.769
Thu nhập không bị tính thuế	(6.490.703.277)	(15.597.020.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.316.687.914	52.615.387.876

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Bán thành phẩm	230.316.273.704	1.016.026.114.925
Lợi nhuận được phân phối	17.912.597.214	20.017.200.450
Thuê nhà xưởng	7.200.000.000	8.100.000.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	40.641.083.021	-
Thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán thành phẩm	149.826.122.450	71.338.509.799
Góp vốn	25.720.661.126	-
Chi phí ủy thác xuất khẩu	18.062.606.864	-
Thuê nhà xưởng	9.600.000.000	11.100.000.000
Lợi nhuận được phân phối	7.559.185.169	7.135.057.080
Mua hàng hóa	-	6.195.781.208
Thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua thành phẩm	1.649.494.665.608	1.574.233.740.345
Mua nguyên vật liệu	2.918.961.235	1.778.728.917
Mua dịch vụ	-	807.660.409
Bán thành phẩm	1.305.977.480.045	1.529.519.066.949
Bán nguyên vật liệu	3.426.285.601	21.765.130.151
Thu nhập khác	82.000.000	112.340.757
Chi phí khác	285.296.834	136.564.345
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	520.962.750.805	623.066.711.743
Góp vốn	243.500.000.000	176.052.282.925
Cho vay	71.300.000.000	20.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	695.397.261	27.260.274
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	389.625.748
Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú		
Góp vốn	55.590.445.430	44.790.289.956
Mua thành phẩm	-	1.905.507.530
Bán thành phẩm	-	15.015.000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	627.291.630
Chi phí khác	2.472.840.330	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2021	2020
	VND	VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	502.575.852.944	299.306.725.184
Góp vốn	-	246.119.309.446
Cho vay	248.500.000.000	112.500.000.000
Thu hồi cho vay	169.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	6.151.657.534	777.534.246
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	21.478.132.117	17.427.241.944
Mseafood Corporation		
Bán thành phẩm	2.672.220.384.684	774.942.537.065
Hàng bán bị trả lại	-	3.902.761.116
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	29.014.225.195	31.313.441.220
Mua nguyên vật liệu	11.945.261.498	7.773.521.998
Lợi nhuận được phân phối	34.670.149.192	120.412.459.014
Góp vốn	-	18.000.000.000
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo		
Bán thành phẩm	344.940.383.042	515.478.670.248
Hàng bán bị trả lại	-	1.051.176.960
Lợi nhuận được phân phối	2.968.000.000	-
Góp vốn	2.968.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú		
Bán thành phẩm	22.974.205.843	31.299.399.285
Mua dịch vụ	9.476.500	10.937.693.930
Hàng bán bị trả lại	-	188.804.885
Góp vốn	-	1.980.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang”)		
Lợi nhuận được phân phối	-	7.790.221.885
Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	75.253.898.211	94.996.670.587
Mua dịch vụ	6.595.257.103	5.987.809.687
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú		
Góp vốn	74.875.000.000	1.550.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	14.543.759.100	5.131.225.849
Góp vốn	1.647.000.000	353.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2021	2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics		
Bán nguyên vật liệu	313.352.127	-
Góp vốn	51.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú		
Góp vốn	1.860.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Phí lưu kho, bốc xếp	47.986.187.217	44.352.034.597
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	76.612.264	102.141.460
<i>Các cổ đông</i>		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	139.955.514.660	105.064.449.165
Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	69.937.883.964	52.472.358.800
Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	63.996.752.430	47.982.425.075

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Chu Thị Bình	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Quang	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Điệp	150.000.000	150.000.000
Bùi Anh Dũng	150.000.000	150.000.000
Phan Thanh Lộc	387.500.000	387.500.000
Hồ Thu Lê	387.500.000	387.500.000
Osada Tsutomu	138.461.538	387.500.000
Nguyễn Nhân Nghĩa	387.500.000	387.500.000
Nagoya Yutaka	387.500.000	193.750.000
Tsukahara Keiichi	208.653.847	150.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2021	2020
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Lê Văn Quang	1.525.220.673	1.466.945.959
Chu Thị Bình	1.150.851.285	1.099.739.984
Lê Văn Điệp	3.324.258.104	2.888.557.104
Bùi Anh Dũng	28.150.000	28.150.000
Chu Hồng Hà	-	343.672.837
Thái Hoàng Hùng	1.024.944.739	1.403.066.659
Lê Thị Dịu Minh	916.832.227	879.960.203
Suzuki Yoshiaki	1.403.773.000	2.089.979.089
Ban Kiểm soát		
Trần Văn Khánh	369.506.156	362.069.070
Nguyễn Thị Hồng Cúc	302.492.695	296.575.073
Đỗ Thị Hạnh	318.792.795	244.081.802

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021	2020
	VND	VND
Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	428.588.323	9.341.744.371
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	10.527.185.169	47.458.225.983
Chuyển khoản vay phải thu từ công ty con thành đầu tư vào công ty con	91.800.000.000	-
Chuyển khoản trả trước cho công ty con thành đầu tư vào công ty con	16.083.516.699	-
Xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định hữu hình đã mua nhưng chưa thanh toán	18.884.838.436	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

